

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 213/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC quý 02 năm 2024

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 02 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Tổ Sĩ Thuận

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2024

Tp.HCM, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390.634.389.947	351.658.877.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		169.906.590.053	99.440.958.302
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	79.906.590.053	9.440.958.302
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	90.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	81.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	50.000.000.000	81.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.016.273.626	78.259.036.015
1. Phải thu của khách hàng	131		40.178.125.673	45.950.153.028
2. Trả trước cho người bán	132		8.124.049.245	4.494.998.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	58.970.610.915	47.070.396.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(19.256.512.207)	(19.256.512.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.041.471.914	22.644.603.004
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	24.041.471.914	22.644.603.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.670.054.354	70.314.280.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	12.864.794.285	16.537.070.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	45.794.993.914	53.767.443.029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	10.266.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		901.426.643.768	959.727.584.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.793.640.000	14.793.640.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.793.640.000	14.793.640.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		756.131.536.351	803.216.537.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		756.041.054.871	803.102.722.921
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	1.034.782.472.086	1.034.782.472.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(278.741.417.215)	(231.679.749.165)

(Handwritten mark)

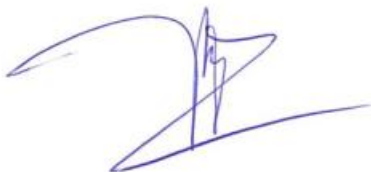
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		90.481.480	113.814.814
- Nguyên giá	228	<u>VII 8</u>	358.000.000	358.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	<u>VII 8</u>	(267.518.520)	(244.185.186)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.038.277.938	12.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<u>VII 6</u>	1.038.277.938	12.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		129.463.189.479	141.705.406.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<u>VII 11b</u>	127.510.866.566	139.753.084.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.292.061.033.715	1.311.386.462.148
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		647.806.083.421	716.914.502.870
I. Nợ ngắn hạn	310		239.585.351.921	266.473.374.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		69.085.423.710	101.429.853.677
2. Người mua trả tiền trước	312		1.082.354.677	38.329.802
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<u>VII 14a</u>	7.334.055.020	2.359.897.832
4. Phải trả người lao động	314		34.115.850.858	32.682.303.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<u>VII 15</u>	11.566.798.172	7.123.961.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.286.075.756	18.828.784.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<u>VII 16a</u>	20.431.238.340	16.116.218.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<u>VII 12a</u>	72.445.153.647	82.864.946.668
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.238.401.741	5.029.078.447
II. Nợ dài hạn	330		408.220.731.500	450.441.128.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<u>VII 12b</u>	408.220.731.500	450.441.128.603
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		644.254.950.294	594.471.959.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>VII 20</u>	644.254.950.294	594.471.959.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.873.310.000	430.873.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(167.054.545)	(162.054.545)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	97.849.574.017
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.682.212.585	65.911.129.806
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.487.458.275	1.843.496.858
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.194.754.310	64.067.632.948
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.292.061.033.715	1.311.386.462.148

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THUY VI



NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 02 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	386.245.379.494	184.694.833.610	703.729.629.686	365.400.713.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		386.245.379.494	184.694.833.610	703.729.629.686	365.400.713.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	321.670.353.347	157.024.290.240	580.835.663.458	302.856.557.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.575.026.147	27.670.543.370	122.893.966.228	62.544.155.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	4.476.410.074	8.288.205.865	7.178.189.256	15.292.376.672
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	15.980.413.416	9.825.009.409	31.319.580.159	15.799.639.578
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.010.240.388	9.105.877.445	20.986.282.382	14.675.202.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.327.422.267	15.654.727.076	30.127.587.688	25.666.965.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		36.743.600.538	10.479.012.750	68.624.987.637	36.369.927.198
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	1.198.864.544	361.788.210	1.319.624.103	4.862.568.496
12. Chi phí khác	32	VIII.7	205.244.192	464	211.010.252	16.054
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		993.620.352	361.787.746	1.108.613.851	4.862.552.442
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.737.220.890	10.840.800.496	69.733.601.488	41.232.479.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	7.550.036.419	2.118.082.768	13.538.847.178	8.217.564.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.187.184.471	8.722.717.728	56.194.754.310	33.014.914.949

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

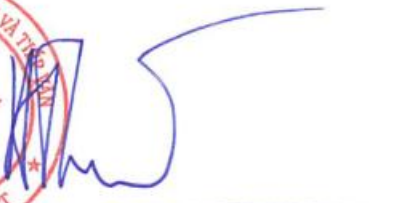
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THỤY VI



NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.733.601.488	41.232.479.640
2. Điều chỉnh cho các khoản			66.697.075.732	36.823.964.819
- Khấu hao TSCĐ	02		47.085.001.384	29.622.853.468
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.304.697.762	590.107.611
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.678.905.796)	(8.064.199.252)
- Chi phí lãi vay	06		20.986.282.382	14.675.202.992
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.430.677.220	78.056.444.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.763.523.728	(4.237.138.775)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.396.868.910)	(107.108.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26.989.284.157)	(18.716.345.532)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.914.494.144	(18.729.961.906)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.504.716.594)	(14.390.048.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.620.083.009)	(18.770.284.687)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(1.807.740.000)	(658.489.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.790.002.422	2.447.067.395
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(435.392.963.119)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		161.000.000.000	135.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.930.304.674	7.750.029.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.930.304.674	(302.642.933.731)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	345.263.282.201
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.419.783.095)	(36.486.409.817)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.419.783.095)	308.776.872.384
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		70.300.524.001	8.581.006.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.440.958.302	50.125.745.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		165.107.750	24.578.658
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		169.906.590.053	58.731.330.246

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

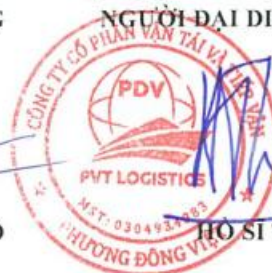
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THUY VI



NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Thông tin chung

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 số: 0304934883, ngày 27/11/2023. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 401 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).

2. Hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304934883-004 cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2018 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 1 ngày 17/05/2022, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 227 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 03/07/2024 theo Quyết định số: 30/QĐ-HĐQT, ngày 03/07/2024). Và Công ty có 01 chi nhánh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số chi nhánh 0304934883-005 ngày 18 tháng 8 năm 2023, địa chỉ của Chi nhánh đặt tại 232 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Tháo Điền, thành phố Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.
- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.
- Hợp nhất kinh doanh
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**VI. Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	387.975.770	418.142.064
- Tiền gửi ngân hàng	79.518.614.283	9.022.816.238
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	169.906.590.053	99.440.958.302

2 Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	50.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	-	81.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	50.000.000.000	-	81.000.000.000	-

3 Phải thu khác

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	58.970.610.915	80.400.424	47.070.396.365	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	3.109.899.223	-	3.214.302.845	-
- Ký cược, ký quỹ	25.302.155.530	-	26.048.467.800	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	30.558.556.162	80.400.424	17.807.625.720	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	58.970.610.915	80.400.424	47.070.396.365	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	30/06/2024			31/12/2023		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển đương Vinashin
Tiền cấp đầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích 100%)	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền thuế cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	5.861.080.914		PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA
CP lập trình phần mềm	135.951.530		HELINTEC MARINE LIMITED	135.951.530		HELINTEC MARINE LIMITED
Tổng cộng	19.256.512.207	-		19.256.512.207	-	

5 Hàng Tồn Kho

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11.791.341.855	-	10.771.423.113	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	12.250.130.059	-	11.873.179.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	24.041.471.914	-	22.644.603.004	-

A

30/06/2024

31/12/2023

6 Tài sản dở dang dài hạn

1.038.277.938

12.000.000

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	1.309.777.717	1.033.472.694.369	-	-	1.034.782.472.086
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.309.777.717	1.033.472.694.369	-	-	1.034.782.472.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	879.468.378	230.800.280.787	-	-	231.679.749.165
- Khấu hao trong kỳ	-	81.103.108	46.980.564.942	-	-	47.061.668.050
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	960.571.486	277.780.845.729	-	-	278.741.417.215
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	430.309.339	802.672.413.582	-	-	803.102.722.921
- Tại ngày cuối kỳ	-	349.206.231	755.691.848.640	-	-	756.041.054.871

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	358.000.000	-	358.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	244.185.186	-	244.185.186
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	23.333.334	-	23.333.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	267.518.520	-	267.518.520
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	113.814.814	-	113.814.814
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	90.481.480	-	90.481.480

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn	12.864.794.285	16.537.070.992
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	12.864.794.285	16.537.070.992
+ Vật tư đội tàu công ty	1.157.660.575	1.790.868.954
+ Phí bảo hiểm đội tàu công ty	6.447.713.233	5.459.019.906
+ Khác	5.259.420.477	9.287.182.132
b) Dài hạn	127.510.866.566	139.753.084.003
- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora	21.389.828.845	24.254.397.535
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond	12.585.812.979	14.229.010.945
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	10.489.782.583	14.415.536.226
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	13.404.281.934	16.896.153.700
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	20.714.381.497	4.355.832.556
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	14.638.111.763	18.673.046.642
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	11.153.835.808	14.361.009.044
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	8.476.963.165	11.223.853.667
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	14.558.871.888	21.184.128.099
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	98.996.104	160.115.589
	140.375.660.851	156.290.154.995

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	72.445.153.647	72.445.153.647	25.281.000.338	10.419.793.021	82.864.946.668	82.864.946.668
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	15.624.323.064	15.624.323.064	666.117.648	-	14.958.205.416	14.958.205.416
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	23.952.660.000	23.952.660.000	23.952.660.000	-	-	-
VCB-Tây Sài Gòn	-	-	-	35.700.793.359	35.700.793.359	35.700.793.359
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	16.096.181.859	16.096.181.859	662.222.690	-	15.433.959.169	15.433.959.169
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	408.220.731.500	408.220.731.500	-	42.220.397.103	450.441.128.603	450.441.128.603
HDTD 017/23/02/0085 (VCBank)-PVT Jupiter	239.526.600.000	239.526.600.000	-	23.952.660.000	263.479.260.000	263.479.260.000
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	41.929.971.812	41.929.971.812	-	8.385.994.362	50.315.966.174	50.315.966.174
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	66.403.474.914	66.403.474.914	-	4.648.098.360	71.051.573.274	71.051.573.274
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	60.360.684.774	60.360.684.774	-	5.233.644.381	65.594.329.155	65.594.329.155
	480.665.885.147	480.665.885.147	25.281.000.338	52.640.190.124	533.306.075.271	533.306.075.271

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
a) Phải nộp	2.359.897.832	16.767.529.950	11.793.372.762	7.334.055.020
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	286.752.595	286.752.595	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	176.351.751	176.351.751	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.435.282	13.538.847.178	8.620.083.009	6.902.199.451
Thuế thu nhập cá nhân	376.462.550	1.253.190.464	1.197.797.445	431.855.569
Thuế nhà thầu nộp thay	-	1.141.915.810	1.141.915.810	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	365.472.152	365.472.152	-
b) Phải thu	9.766.155	500.000	-	10.266.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế môn bài	-	500.000	-	500.000

(Handwritten signature)

	30/06/2024	31/12/2023
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.409.731.624	2.827.536.350
- Các khoản trích trước khác (*)	9.157.066.548	4.296.425.067
Cộng	11.566.798.172	7.123.961.417
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
16 Phải trả khác	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	576.416.585	505.296.917
- Bảo hiểm xã hội	-	130.689.655
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.519.482	25.022.884
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	8.674.358.418	7.290.182.418
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.153.943.855	8.165.026.809
Cộng	20.431.238.340	16.116.218.683
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	15.286.075.756	18.828.784.667
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	15.286.075.756	18.828.784.667
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/06/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

✍

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả 30/06/2024 31/12/2023

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	1.952.322.913
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	1.952.322.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
- Tăng vốn trong kỳ	119.773.450.000	-	-	-	-	119.773.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(171.600.000)	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	(171.600.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(35.817.896.702)	(35.817.896.702)
Số dư cuối năm trước	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
Số dư đầu kỳ này	430.873.310.000	(162.054.545)	-	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	16.016.908.237	-	16.016.908.237
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	56.194.754.310	56.194.754.310
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(5.000.000)	-	-	(22.423.671.531)	(22.428.671.531)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	430.873.310.000	(167.054.545)	-	113.866.482.254	99.682.212.585	644.254.950.294

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	31/12/2023
- Vốn góp của Công ty mẹ	223.502.440.000	223.502.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	207.370.870.000	207.370.870.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	430.873.310.000	430.873.310.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	311.099.860.000	311.099.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

✍️

	30/06/2024	31/12/2023
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ) Cổ phiếu	30/06/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.087.331	43.087.331
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu phổ thông	43.087.331	43.087.331
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2024	31/12/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	113.866.482.254	97.849.574.017
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	2.993.652,85	300.832
- EUR	1.936,15	1.936
- JPY	-	-
- SGD	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu dịch vụ vận tải	283.140.786.446	179.249.395.962
- Doanh thu thương mại	98.787.272.724	-
- Doanh thu đại lý	156.531.996	93.400.000
- Doanh thu khác	4.160.788.328	5.352.037.648
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	386.245.379.494	184.694.833.610
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-



		Quý 2/2024	Quý 2/2023
3	Giá vốn hàng bán		
-	Giá vốn dịch vụ vận tải	218.228.459.164	152.787.568.466
-	Giá vốn thương mại	98.704.654.542	-
-	Giá vốn đại lý	168.278.411	113.529.700
-	Giá vốn khác	4.568.961.230	4.123.192.074
-	Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
	Cộng	321.670.353.347	157.024.290.240
4	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.265.300.248	3.229.017.083
-	Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.211.109.826	6.082.534.835
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	(1.023.346.053)
	Cộng	4.476.410.074	8.288.205.865
5	Chi phí tài chính		
-	Lãi tiền vay	10.010.240.388	9.105.877.445
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.381.420.326	129.024.353
-	Chi phí tài chính khác	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.588.752.702	590.107.611
	Cộng	15.980.413.416	9.825.009.409
6	Thu nhập khác		
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
-	Tiền bồi thường thu được	-	-
-	Các khoản khác	1.198.864.544	361.788.210
	Cộng	1.198.864.544	361.788.210
7	Chi phí khác		
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
-	Các khoản bị phạt	-	-
-	Chi phí khác	205.244.192	464
	Cộng	205.244.192	464
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a)	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.492.220.877	29.578.411.738
-	Chi phí nhân công	34.875.313.451	25.190.147.149
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.490.282.471	17.360.231.842
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.734.133.779	100.319.345.472
-	Chi phí khác bằng tiền	5.405.825.036	230.881.115
	Cộng	337.997.775.614	172.679.017.316
b)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
-	Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
-	Các khoản ghi giảm khác		



9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	69.733.601.488	41.232.479.640
- Điều chỉnh trong kỳ:	(2.039.365.599)	(144.656.185)
+ Thu nhập không chịu thuế	(2.474.375.851)	(340.672.239)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	435.010.252	196.016.054
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	67.694.235.889	41.087.823.455
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.538.847.178	8.217.564.691

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2024	Năm 2023
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	30/06/2024	31/12/2021
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/06/2024	31/12/2023
+ Các khoản vay	480.665.885.147	533.306.075.271
Trừ : Tiền và tương đương tiền	169.906.590.053	99.440.958.302
+ Nợ thuần	310.759.295.094	433.865.116.969
+ Vốn chủ sở hữu	644.254.950.294	594.471.959.278
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,48	0,73

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

30/06/2024

31/12/2023

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền	169.906.590.053	99.440.958.302
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.148.736.588	93.020.549.393
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	269.055.326.641	192.461.507.695

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay	480.665.885.147	533.306.075.271
+ Phải trả người bán và phải trả khác	89.516.662.050	117.546.072.360
+ Chi phí phải trả	11.566.798.172	7.123.961.417
Tổng cộng	581.749.345.369	657.976.109.048
Chênh lệch thanh khoản thuần	(312.694.018.728)	(465.514.601.353)

- Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3 Thông tin về các bên liên quan:***Cổ tức:*

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 02/2024	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	19.055.103.058	5.841.465.213	1.512.052.373
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	3.324.080.542	-	1.333.603.941	-	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	31.500.000	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	14.000.000	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	66.729.217	-	418.233.450	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	3.500.000	-	-	-	31.320.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.500.000	-	-	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	3.500.000	-	-	-	-	-
	3.446.809.759	-	1.751.837.391	19.055.103.058	5.872.785.213	1.512.052.373

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

Quý 2/2024

Quý 2/2023

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	80.547.945	-
- Phải trả thương mại	-	456.121.600
- Phải trả khác	1.188.702.932	1.961.222.932

A

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/06/2024	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	1.018.360.427.907	-	4.187.367.233	15.935.500	1.022.563.730.640
Tài sản không phân bổ	-	-	-	269.497.303.075	269.497.303.075
Tổng tài sản					1.292.061.033.715

Nợ phải trả bộ phận	613.373.898.135	-	17.648.071.067	198.520.700	631.220.489.902
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	16.585.593.519	16.585.593.519
Tổng nợ phải trả					647.806.083.421

Tại ngày 30/06/2024	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	534.097.059.883	157.648.454.539	289.601.811	11.694.513.453	703.729.629.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	534.097.059.883	157.648.454.539	289.601.811	11.694.513.453	703.729.629.686

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
+ Dịch vụ vận tải	283.140.786.446	179.249.395.962
+ Dịch vụ khác	4.317.320.324	5.445.437.648
+ Thương mại	98.787.272.724	-
	386.245.379.494	184.694.833.610

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
+ Dịch vụ vận tải	218.228.459.164	152.787.568.466
+ Dịch vụ khác	4.737.239.641	4.236.721.774
+ Thương mại	98.704.654.542	-
	321.670.353.347	157.024.290.240

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
+ Dịch vụ vận tải	64.912.327.282	26.461.827.496
+ Dịch vụ khác	(419.919.317)	1.208.715.874
+ Thương mại	82.618.182	-
	64.575.026.147	27.670.543.370

(Handwritten mark)

5 Thông tin so sánh:

.1. Doanh thu, Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 02/2024	Quý 02/2023	Chênh lệch	%CL 2024/2023
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.245.379.494	184.694.833.610	201.550.545.884	109,13%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	30.187.184.471	8.722.717.728	21.464.466.743	246,08%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 02/2024:

+ Doanh thu trong Quý 02/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: do trong quý 02/2024, doanh thu mảng vận tải tăng do Công ty đầu tư mua thêm 01 tàu chở dầu/ hóa chất (PVT Jupiter) đưa vào khai thác từ tháng 05/2023 và thuê Bareboat thêm 01 tàu hàng rời Supramax (PVT Pearl) đưa vào khai thác từ tháng 09/2023, ngoài ra trong kỳ doanh thu hoạt động thương mại cũng tăng. Vì vậy, doanh thu tăng hơn so với cùng kỳ quý 02 năm 2023;

+ Lợi nhuận trong Quý 02/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: thị trường vận tải khởi sắc hơn với giá cước tăng trong Quý 02/2024, và lợi nhuận tăng thêm từ các tàu đầu tư/ thuê Bareboat. Vì vậy, làm tăng lợi nhuận sau thuế trong Quý 02/2024 so với cùng kỳ năm 2023.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

10